

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,654,329,415	53,893,736,788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17,226,558,806	23,823,012,137
1. Tiền	111		16,226,558,806	22,423,012,137
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,307,747,368	18,628,561,718
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	17,017,307,438	17,883,833,411
2. Trả trước cho người bán	132		1,901,011,883	1,322,074,082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	870,553,046	903,779,224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8,795,767,006	9,619,966,029
1. Hàng tồn kho	141		8,795,767,006	9,619,966,029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,324,256,235	1,822,196,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,511,290,910	1,402,247,474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	604,999,962	419,949,430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		207,965,363	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109,196,778,464	73,492,821,013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		91,350,836,992	72,633,002,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	90,788,609,892	72,126,320,032
- Nguyên giá	222		185,893,655,857	155,405,773,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,105,045,965)	(83,279,453,676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	562,227,100	506,682,223
- Nguyên giá	228		825,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(263,206,000)	(229,750,877)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,489,767,328	125,915,418
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	16,489,767,328	125,915,418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,356,174,144	733,903,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	1,356,174,144	733,903,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155,851,107,879	127,386,557,801

Chi tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			90,983,498,609	64,611,805,800
I. Nợ ngắn hạn	310		65,131,715,177	48,313,760,440
1. Phải trả người bán	311	V.10	19,059,713,609	15,060,563,680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,868,019,238	2,442,466,549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	333,294,429	2,469,669,514
4. Phải trả người lao động	314		8,005,415,728	7,918,882,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	153,093,085	435,639,726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	1,855,793,292	2,801,811,969
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11,137,373,555	11,661,230,029
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14,209,560,478	4,204,260,800
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	4,509,451,763	1,319,235,828
II. Nợ dài hạn	330		25,851,783,432	16,298,045,360
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	22,211,783,432	12,658,045,360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64,867,609,270	62,774,752,001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	64,867,609,270	62,774,752,001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	21,387,571,157	31,883,383,888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,261,088	464,468,618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,296,310,069	31,418,915,270
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155,851,107,879	127,386,557,801

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 25 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý IV/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	53,626,419,252	297,390,468,169	78,244,756,796	300,220,050,402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	687,568,208	4,398,019,758	637,822,333	4,108,032,435
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	52,938,851,044	292,992,448,411	77,606,934,463	296,112,017,967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	45,240,746,552	216,712,040,762	59,009,031,124	216,740,344,096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,698,104,492	76,280,407,649	18,597,903,339	79,371,673,871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	52,853,671	384,094,965	371,531,154	549,733,321
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	946,338,420	2,147,493,807	404,259,625	1,110,975,919
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		817,131,865	1,993,843,642	404,259,625	1,030,634,458
8. Chi phí bán hàng	25		2,060,180,231	7,718,405,306	2,185,340,560	7,915,148,655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,376,321,847	20,331,933,528	4,375,262,420	17,809,241,788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		368,117,665	46,466,669,973	12,004,571,888	53,086,040,830
11. Thu nhập khác	31	VI.27	536,949,565	3,495,145,393	24,209,616	3,103,718,701
12. Chi phí khác	32	VI.28	35,454,612	479,661,965	426,702,291	565,975,492
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		501,494,953	3,015,483,428	(402,492,675)	2,537,743,209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		869,612,618	49,482,153,401	11,602,079,213	55,623,784,039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	105,952,737	9,815,459,212	2,336,526,622	10,959,573,950
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		763,659,881	39,666,694,189	9,265,552,591	44,664,210,089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	91	8,990	2,959	14,442
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				10,171

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 25 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49,482,153,401	55,623,784,039
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	16,824,161,388	16,347,080,225
- Khấu hao tài sản cố định	03	17,176,671,384	18,227,643,285
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	123,646,362	(53,378,912)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,470,000,000)	(2,857,818,606)
- Chi phí lãi vay	06	1,993,843,642	1,030,634,458
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	66,306,314,789	71,970,864,264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	320,386,547	(601,763,583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	824,199,023	(2,701,764,145)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23,406,246,287)	8,569,619,982
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(731,314,240)	(276,217,775)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,908,910,283)	(962,474,732)
- Thuế TNDN đã nộp	14	12,199,212,349	(11,479,884,780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(210,421,995)	(794,796,501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53,393,219,903	63,723,582,730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57,433,207,834)	(24,114,000,764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,750,000,000	2,555,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136,762,466	146,256,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54,546,445,368)	(21,412,744,617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12,588,670,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51,452,164,293	20,100,595,191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,869,312,618)	(17,336,039,577)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37,614,894,040)	(35,561,118,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,443,372,365)	(32,796,562,461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,596,597,830)	9,514,275,652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,823,012,137	14,181,285,143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144,499	127,451,342
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17,226,558,806	23,823,012,137

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao

dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát

bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,212,572,235	1,848,003,610
+ VND	1,009,384,630	1,644,367,170
+ USD	203,187,605	203,636,440
<i>Nguyên tệ</i>	9,774.70	8,976.70
- Tiền gửi ngân hàng	15,013,986,571	20,575,008,527
+ VND	14,574,675,626	12,682,933,549
+ USD	439,310,945	7,892,074,978
<i>Nguyên tệ</i>	19,408.48	347,898.39
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	1,000,000,000	1,400,000,000
Cộng	17,226,558,806	23,823,012,137

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	10,448,682,243	11,502,370,422
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	288,143,550	811,260,970
- LIMITED LIABILITY COMPANY "IKAR"		791,683,815
- DHT AVIATION INC	45,270,000	6,114,265,365
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	8,634,143,694	2,304,035,273
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2,953,701,917	3,370,612,259
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	2,953,701,917	3,370,612,259
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	3,614,923,278	3,010,850,730
Cộng	17,017,307,438	17,883,833,411

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	9,450,000			
- Tạm ứng	735,421,036	-	793,484,115	-
- Phải thu khác	125,682,010	-	109,867,306	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-		427,803	
Cộng	870,553,046	-	903,779,224	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,940,151,962	-	4,590,701,476	-
- Công cụ, dụng cụ	4,287,223	-	6,058,708	-
- Thành phẩm	1,609,113,426	-	462,019,105	-
- Hàng hóa	4,242,214,396	-	4,561,186,740	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,795,767,007	-	9,619,966,029	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1,511,290,910	1,402,247,474
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	566,723,710	702,908,612
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	706,122,385	617,232,361
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	166,732,007	18,413,125
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	71,712,808	63,693,376
b) Dài hạn:	1,356,174,144	733,903,340
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	363,618,680	114,170,385
- Lệ phí đường bộ	34,427,673	514,732,955
- Chi phí thuê MBKD, khác	958,127,791	105,000,000
Cộng	2,867,465,054	2,136,150,814

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	604,999,962	419,949,430
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	207,965,363	
Cộng	812,965,325	419,949,430

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2017:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30,659,709,042	20,761,953,904	114,420,343,866	1,055,535,881	166,897,542,693
Mua trong kỳ	164,954,545	6,810,834,144	12,020,324,475	-	18,996,113,164
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	30,824,663,587	27,572,788,048	126,440,668,341	1,055,535,881	185,893,655,857
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	14,280,657,021	6,243,554,303	68,820,085,012	1,012,024,283	90,356,320,619
Khấu hao trong kỳ	925,115,828	782,476,312	3,027,803,352	13,329,854	4,748,725,346
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	15,205,772,849	7,026,030,615	71,847,888,364	1,025,354,137	95,105,045,965
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16,379,052,021	14,518,399,601	45,600,258,854	43,511,598	76,541,222,074
Tại ngày cuối kỳ	15,618,890,738	20,546,757,433	54,592,779,977	30,181,744	90,788,609,892

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2017:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30,659,709,042	19,003,312,359	104,687,216,426	1,055,535,881	155,405,773,708
Mua trong kỳ, XDCB	164,954,545	8,569,475,689	27,071,075,887	-	35,805,506,121
Thanh lý, nh.bán			5,317,623,972	-	5,317,623,972
Số cuối kỳ	30,824,663,587	27,572,788,048	126,440,668,341	1,055,535,881	185,893,655,857
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	11,533,577,958	4,222,423,362	66,589,944,212	933,508,144	83,279,453,676
Khấu hao trong kỳ	3,672,194,891	2,803,607,253	10,575,568,124	91,845,993	17,143,216,261
Thanh lý, nh.bán			5,317,623,972		5,317,623,972
Số cuối kỳ	15,205,772,849	7,026,030,615	71,847,888,364	1,025,354,137	95,105,045,965
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19,126,131,084	14,780,888,997	38,097,272,214	122,027,737	72,126,320,032
Tại ngày cuối kỳ	15,618,890,738	20,546,757,433	54,592,779,977	30,181,744	90,788,609,892

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2017:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		89,000,000	89,000,000
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	352,206,000	825,433,100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	262,691,786	262,691,786
Khấu hao trong kỳ	-	514,214	514,214
Thanh lý, nh.bán		-	-

Số cuối kỳ	-	263,206,000	263,206,000
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	514,214
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	89,000,000

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2017:

		Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ			89,000,000	89,000,000
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	352,206,000	825,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	229,750,877	229,750,877
Khấu hao trong kỳ		-	33,455,123	33,455,123
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	263,206,000	263,206,000
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	33,455,123	506,682,223
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	89,000,000	562,227,100

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 48,202,472,513

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 41,607,802,268

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1.Mua sắm TSCĐ	68,000,000	28,571,399,117	28,639,399,117	-	-
2.Xây dựng CB dở dang	57,915,418	16,431,851,910	-	-	16,489,767,328
- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	57,915,418	16,431,851,910	-	-	16,489,767,328
Cộng	125,915,418	45,003,251,027	28,639,399,117	-	16,489,767,328

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	4,841,872,577	4,841,872,577	5,800,644,390	5,800,644,390
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	2,189,101,316	2,189,101,316	2,591,988,309	2,591,988,309
- Lê Ngọc Thịnh	1,341,666,461	1,341,666,461	1,248,232,166	1,248,232,166
- Cty TNHH sản xuất thương mại Đại Hoàng Nguyên	53,900,000	53,900,000	992,155,315	992,155,315
- Nguyễn Ngọc Anh	1,257,204,800	1,257,204,800	968,268,600	968,268,600
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	14,217,841,032	14,217,841,032	9,259,919,290	9,259,919,290
Cộng	19,059,713,609	19,059,713,609	15,060,563,680	15,060,563,680

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2017	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	621,452,992	1,394,453,925	2,223,872,280	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,498,529,889	105,952,737	1,500,000,000	104,482,626
- Thuế thu nhập cá nhân	96,889,561	211,016,980	79,094,738	228,811,803

- Thuế môn bài		10,000,000	10,000,000	
Cộng	2,216,872,442	1,721,423,642	3,812,967,018	333,294,429
13b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2017	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		6,737,838,351	6,945,803,714	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,343,708,683	9,959,986,292	12,199,212,349	104,482,626
- Thuế thu nhập cá nhân	125,960,831	1,493,383,750	1,390,532,778	228,811,803
- Thuế môn bài	-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	2,469,669,514	18,201,208,393	20,545,548,841	333,294,429

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	153,093,085	68,159,726
- Chi phí khác		367,480,000
Cộng	153,093,085	435,639,726

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,204,405,248	1,312,861,619
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	29,788,044	840,650,350
+ Doanh thu quảng cáo	621,600,000	648,300,000
Cộng	1,855,793,292	2,801,811,969

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	33,479,511	133,129,650
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	771,999,105	717,310,292
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226,800,000	6,038,025,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	10,105,094,939	4,772,765,087
Phải trả tiền bán vé máy bay	360,530,702	119,039,201
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,980,196,169	2,562,546,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	100,000,000	120,000,000
Phải trả khác cho các cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề		-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	6,330,860,408	34,897,348
Phải trả khác	1,333,507,660	1,936,282,369
Cộng	11,137,373,555	11,661,230,029

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 3/2016, đợt 1/2017 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 6,330,860,408

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	5,727,959,172	5,727,959,172	28,896,106,293	25,568,324,584	2,400,177,463	2,400,177,463
-Vay đối tượng khác	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-
Cộng	11,727,959,172	11,727,959,172	34,896,106,293	25,568,324,584	2,400,177,463	2,400,177,463
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng	-	-		1,804,083,337	1,804,083,337	1,804,083,337
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	2,081,601,306	2,081,601,306	4,686,151,009	2,604,549,703		
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	400,000,000	400,000,000	800,000,000	400,000,000		
Cộng	2,481,601,306	2,481,601,306	5,486,151,009	4,808,633,040	1,804,083,337	1,804,083,337
Cộng vay ngắn hạn	14,209,560,478	14,209,560,478	40,382,257,302	30,376,957,624	4,204,260,800	4,204,260,800

c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng	9,680,309,597	9,680,309,597	7,686,541,037	4,384,800	1,998,153,360	1,998,153,360
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	10,831,581,835	10,831,581,835	8,645,000,000	5,573,418,165	7,760,000,000	7,760,000,000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	1,699,892,000	1,699,892,000		1,200,000,000	2,899,892,000	2,899,892,000
Cộng	22,211,783,432	22,211,783,432	16,331,541,037	6,777,802,965	12,658,045,360	12,658,045,360
TC	36,421,343,910	36,421,343,910	56,713,798,339	37,154,760,589	16,862,306,160	16,862,306,160

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	976,125,109	2,084,000,000	2,420,000	679,664,065	-	2,382,881,044
Quỹ phúc lợi	343,110,719	1,950,000,000	-	166,540,000	-	2,126,570,719
Quỹ thưởng ban quản lý, điều	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	1,319,235,828	4,334,000,000	2,420,000	1,146,204,065	-	4,509,451,763

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng

Tại ngày 01/01/2016	30,088,160,000	-	803,208,113	-	25,378,996,618	56,270,364,731
Lãi trong năm trước		-	-	-	44,664,210,089	44,664,210,089
Phân phối lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	38,159,822,819	38,159,822,819
Tại ngày 01/01/2017	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,883,383,888	62,774,752,001
Tăng vốn do phát hành thêm CP	12,588,670,000					12,588,670,000
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	39,666,694,189	39,666,694,189
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					1,165,652,120	1,165,652,120
Chia cổ tức cho các cổ đông					44,469,654,800	44,469,654,800
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					193,200,000	193,200,000

-Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, BDH					4,334,000,000	
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,387,571,157	64,867,609,270

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	77.00%	32,861,420,000	81.65%	24,567,420,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.07%	10,854,050,000
- Cổ đông trong Công ty	5.08%	2,165,960,000	10.15%	3,053,040,000
- Cổ đông bên ngoài	35.81%	15,282,810,000	35.43%	10,660,330,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	23.00%	9,815,410,000	18.35%	5,520,740,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	30,088,160,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	1,258,867	
+ Cổ phiếu thường	1,258,867	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21,000,066,438	31,883,383,888	35,016,852,328	25,378,996,618
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	763,659,881	39,666,694,189	9,265,552,591	44,664,210,089
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	376,155,162	50,162,506,920	12,399,021,031	38,159,822,819
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		193,200,000	-	144,000,000
- Chi trả cổ tức	-	44,469,654,800	12,035,264,000	36,105,792,000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)		-	-	12,035,264,000
+ Chi cổ tức năm 2015 (đợt 2: 40%)				12,035,264,000
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 1: 40%)			12,035,264,000	12,035,264,000
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)		12,035,264,000		
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 3: 36%)		15,363,658,800		
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)		17,070,732,000		
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		250,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	137,411,604	689,773,127	209,880,631	702,691,486
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT)	104,743,558	475,878,993	153,876,400	507,339,333
- Trích lập các quỹ	134,000,000	4,034,000,000		450,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	134,000,000	4,034,000,000		450,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21,387,571,157	21,387,571,157	31,883,383,888	31,883,383,888

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 10/01/2017 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 08/02/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 22/02/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2016 với mức chi trả là 36%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2017.

- Nghị Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 15/08/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2017 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 05/09/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 20/09/2017.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,626,419,252	297,390,468,169	78,244,756,796	300,220,050,402
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,442,617,260	17,962,383,583	4,575,660,117	19,173,075,414
- Doanh thu bán thành phẩm		307,006,000	2,470,000,000	7,042,342,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50,183,801,992	279,121,078,586	71,199,096,679	274,004,632,988

22- Các khoản giảm trừ doanh thu	687,568,208	4,398,019,758	637,822,333	4,108,032,435
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	440,078,208	3,506,128,304	357,932,333	3,231,119,435
- Giảm giá hàng bán		34,545,455		7,000,000
- Hàng bán bị trả lại	247,490,000	857,345,999	279,890,000	869,913,000

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,938,851,044	292,992,448,411	77,606,934,463	296,112,017,967
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,442,617,260	18,269,389,583	7,045,660,117	26,208,417,414
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	49,496,233,784	274,723,058,828	70,561,274,346	269,903,600,553

24- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,862,574,181	9,704,424,144	2,499,683,968	10,394,837,977
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		314,886,638	2,435,057,171	7,095,950,233
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,378,172,371	206,692,729,980	54,074,289,985	199,249,555,886
Cộng	45,240,746,552	216,712,040,762	59,009,031,124	216,740,344,096

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51,516,367	136,762,466	72,785,999	146,256,147
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,337,304	247,332,499	238,271,826	319,947,060
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	53,378,912	53,378,912
- Chiết khấu thanh toán		-	7,094,417	30,151,202
Cộng	52,853,671	384,094,965	371,531,154	549,733,321

26- Chi phí tài chính	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền vay	817,131,865	1,993,843,642	404,259,625	1,030,634,458
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,324,677	30,003,803		80,341,461
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	122,881,878	123,646,362		-
- Chi phí tài chính khác		-	-	-
Cộng	946,338,420	2,147,493,807	404,259,625	1,110,975,919

27- Thu nhập khác	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,470,000,000	-	2,711,562,459
Nhập kho hàng tận dụng	75,170,537	196,466,258	24,207,517	98,410,434
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	337,000,000	703,900,000		271,620,000
Thu nhập khác	124,779,028	124,779,135	2,099	22,125,808
Cộng	536,949,565	3,495,145,393	24,209,616	3,103,718,701

28- Chi phí khác	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Chi thường tận dụng	29,050,000	66,305,000	11,420,000	43,102,598
Xuất hủy hàng	4,987,301	19,327,323	6,256,605	11,951,560
Chi phí khác	1,417,311	394,029,642	409,025,686	510,921,334
Cộng	35,454,612	479,661,965	426,702,291	565,975,492

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	869,612,618	49,482,153,401	11,602,079,213	55,623,784,039
<i>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</i>	<i>1,417,300</i>	<i>394,029,631</i>	<i>411,817,081</i>	<i>513,698,001</i>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	1,417,300	394,029,631	411,817,081	513,698,001
Tổng thu nhập chịu thuế	871,029,918	49,876,183,032	12,013,896,294	56,137,482,040
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	396,452,016	1,705,634,862	398,570,856	1,519,773,754
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	355,343,724	1,364,056,055	333,709,015	1,293,907,699
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	751,795,740	3,069,690,917	732,279,871	2,813,681,453
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	381,134,975	1,645,227,028	386,956,241	1,474,697,441
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	318,935,143	1,299,399,597	276,632,381	1,204,527,112
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	8,977,655	44,285,301	5,642,445	35,325,670
+ Hoạt động khác	42,747,967	80,778,991	63,048,804	99,131,231
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	119,234,178	46,806,492,115	11,281,616,423	53,323,800,587
+ Hoạt động kinh doanh chính	(382,260,775)	43,773,473,026	11,757,393,640	50,859,341,993
+ Hoạt động khác	501,494,953	3,033,019,089	(475,777,217)	2,464,458,594
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	105,952,737	9,815,459,212	2,336,526,622	10,959,573,950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	82,105,901	365,119,321	80,203,337	294,813,835
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	70,007,012	294,462,662	66,358,862	267,922,455
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	1,795,531	8,857,060	1,128,489	7,065,134
+ Hoạt động khác	10,303,358	16,155,797	12,715,986	19,826,246
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này tại 2 TT Đào tạo		45,643,801		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	23,846,836	9,450,339,891	2,256,323,285	10,664,760,115
+ Hoạt động kinh doanh chính	(76,452,155)	8,754,694,605	2,351,478,728	10,171,868,396

+ Hoạt động khác	100,298,991	606,603,818	(95,155,443)	492,891,719
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		89,041,468		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	763,659,881	39,666,694,189	9,265,552,591	44,664,210,089

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	763,659,881	39,666,694,189	9,265,552,591	44,664,210,089
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	(376,155,162)	(1,299,652,120)	(363,757,031)	(1,210,030,819)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	376,155,162	1,299,652,120	363,757,031	1,210,030,819
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	242,155,162	1,165,652,120	363,757,031	1,210,030,819
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	134,000,000	134,000,000		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	387,504,719	38,367,042,069	8,901,795,560	43,454,179,270
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	8,990	2,959	14,442

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	20,233,071,420	108,721,059,139	29,636,570,937	108,676,391,560
- Chi phí nhân công	15,919,326,733	72,727,128,545	14,806,090,425	68,857,519,936
- Chi phí vật liệu SX	1,069,725,857	11,226,482,770	3,550,770,905	10,832,170,054
- Chi phí dụng cụ SX	476,238,883	2,287,952,453	1,260,477,587	2,987,206,839
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,749,239,560	17,176,671,384	5,140,991,043	18,227,643,285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,299,308,069	25,262,722,870	7,072,303,231	22,991,254,194
- Chi phí khác bằng tiền	3,699,533,167	17,564,270,001	7,205,405,014	19,145,138,989
Cộng	52,446,443,689	254,966,287,162	68,672,609,142	251,717,324,857

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2016	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế
Doanh thu	30,468,244,152	4,482,814,565	39,429,245,414	1,309,750,117	2,554,702,548
Các khoản giảm trừ DT	39,744,333	213,404,000	279,532,814	23,475,186	81,666,000
Giá vốn	26,740,949,329	3,397,438,207	25,838,721,231	1,086,768,325	1,945,154,032
Tài sản cố định	37,495,324,133	4,984,374,157	22,481,891,112	5,774,026,490	1,897,386,363

- Nguyên giá	83,427,093,144	17,644,783,818	36,582,220,699	6,552,003,152	11,936,105,995
- Hao mòn	45,931,769,011	12,660,409,661	14,100,329,587	777,976,662	10,038,719,632

Quý IV/2017	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	34,216,882,810	4,565,375,574	17,447,282,398	1,575,550,292	2,879,222,921
Các khoản giảm trừ DT	513,917,409	157,886,000	321,547,174	36,062,065	122,404,000
Giá vốn	27,347,803,889	3,488,846,929	16,602,743,402	1,141,355,252	2,069,132,925
Tài sản cố định HH	48,183,504,902	4,900,149,217	30,254,676,680	5,540,338,230	2,472,167,963
- Nguyên giá	93,582,788,429	20,375,882,999	50,079,509,528	6,689,003,152	15,991,904,849
- Hao mòn	45,399,283,527	15,475,733,782	19,824,832,848	1,148,664,922	13,519,736,886

Năm 2016	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	51,393,206,066	15,141,510,271	137,792,484,151	6,016,207,051	9,480,257,057
Các khoản giảm trừ DT	1,786,721,725	717,149,000	1,389,877,170	80,622,188	191,534,000
Giá vốn	38,616,490,346	11,146,919,939	89,426,468,234	4,361,071,860	7,121,627,320
Tài sản cố định HH	37,495,324,133	4,984,374,157	22,481,891,112	5,774,026,490	1,897,386,363
- Nguyên giá	83,427,093,144	17,644,783,818	36,582,220,699	6,552,003,152	11,936,105,995
- Hao mòn	45,931,769,011	12,660,409,661	14,100,329,587	777,976,662	10,038,719,632

Năm 2017	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	125,517,299,073	17,236,099,187	137,895,108,740	6,288,449,863	10,453,511,306
Các khoản giảm trừ DT	1,622,724,833	700,269,999	1,781,047,861	88,271,065	205,706,000
Giá vốn	97,923,134,930	13,121,363,335	93,290,655,103	4,594,411,209	7,782,476,185
Tài sản cố định HH	48,183,504,902	4,900,149,217	30,254,676,680	5,540,338,230	2,472,167,963
- Nguyên giá	93,582,788,429	20,375,882,999	50,079,509,528	6,689,003,152	15,991,904,849
- Hao mòn	45,399,283,527	15,475,733,782	19,824,832,848	1,148,664,922	13,519,736,886

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2017	Lũy kế 2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	23,040,843,919	97,566,164,617	21,190,391,313	100,122,070,201
	Cổ tức được hưởng		16,055,234,000		13,024,860,000
	Cổ tức đã trả	-	9,890,174,000	-	13,024,860,000

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao		193,200,000		144,000,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	585,000,000	3,254,778,544	601,869,120	2,053,032,409

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/12/2017	31/12/2016
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	1,304,966,299	3,370,612,259
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	6,165,060,000	

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 25 tháng 1 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông